

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 772/2022/HC-PT

Ngày 20 - 9 - 2022

V/v: khiếu kiện quyết định hành
chính, hành vi hành chính trong
quản lý Nhà nước về đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tửu

Ông Lê Thành Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 14 và 20 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 479/2021/TLPT-HC ngày 18 tháng 10 năm 2021 về việc “Khiếu kiện quyết định khiếu nại trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 35/2021/HCST ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 134/2022/QĐPT ngày 27 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà Hoàng Kim B, sinh năm 1955 (chết)

Người kế quyền nghĩa vụ tố tụng của bà B:

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1927

- Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1954

- Anh Nguyễn Hoàng M2, sinh năm 1982

- Chị Nguyễn Hoàng Lan C, sinh năm 1990

Người đại diện theo ủy quyền của bà M, ông M2, chị C là ông Nguyễn Văn Ch.

Địa chỉ: thôn 3, xã M, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt)

Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng;

Địa chỉ trụ sở: Số 04 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm S, chức vụ: Phó chủ tịch.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L

2. Ủy ban nhân dân huyện L

Địa chỉ trụ sở: Thị trấn Đình Văn, huyện L, tỉnh Lâm Đồng

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh A, chức vụ: Phó chủ tịch. Vắng mặt

3. Ông Trần Hữu C (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng hành chính của ông Trần Hữu C:

- Bà Trần Thị Nh, sinh năm 1968 (Vợ của ông Trần Hữu C);

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Thành V, sinh năm 1957

Địa chỉ: TDP Từ Liêm 3, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng

- Anh Trần Hữu Th, sinh năm 1995 (Con của ông Trần Hữu C);

- Anh Trần Hữu Đ, sinh năm 1996 (Con của ông Trần Hữu C).

Cùng trú tại: Tổ dân phố Từ Liêm 3, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Nh, anh Trần Hữu Th và anh Trần Hữu Đ: Ông Phạm Ngọc Đ, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Tổ dân phố Từ Liêm 4, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt

4. Ông Lưu Thành V, sinh năm 1957; Bà Nguyễn Thị Phương H, sinh năm 1962, Địa chỉ: TDP Từ Liêm 3, thị trấn N, huyện Tân 1 là, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt

Người làm chứng: Ông Đặng Quang T, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Thôn 5, xã M, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Nh và ông Lưu Thành V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22-7-2015 và bản tự khai của người khởi kiện bà Hoàng Kim B trình bày:

Diện tích 1780m² đất thuộc thửa số 205, tờ bản đồ địa chính số 06, xã M, huyện L mà phía ông C đang tranh chấp với bà có nguồn gốc do Ủy ban nhân

dân xã M cấp cho ông Nguyễn Xuân Đ vào năm 1991 để làm công trình thủy điện. Sau khi được cấp, ông Đ và vợ chồng ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị N đã sử dụng làm nhà và thủy điện phục vụ các hộ dân khu vực này. Do làm ăn thua lỗ nên vào đầu năm 1995 ông Đ và vợ chồng bà N chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích đất cùng tài sản trên đất cho ông Bùi Văn H với giá 16.000.000đ và đã được Ủy ban nhân dân xã M xác nhận; Thế nhưng, tại thời điểm này, ông Đ còn nợ vợ chồng bà 16.000.000 đồng nên ông Đ đề nghị ông Bùi Văn H có trách nhiệm thanh toán số tiền chuyển nhượng nói trên cho vợ chồng bà thay vì phải thanh toán cho ông Đ và vợ chồng ông Đ, bà N. Đến cuối năm 1995, do không có tiền trả nên ông Bùi Văn H đã thỏa thuận bàn giao toàn bộ tài sản và đất cho vợ chồng bà để thanh toán tiền nợ và đã được Ủy ban nhân dân xã M xác nhận vào ngày 20/10/1995.

Sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình bà đã tiến hành canh tác, sử dụng đất, đăng ký kê khai và đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 026798 vào tháng 4/1997. Đến năm 2005, khi tiến hành việc xây dựng bờ kè Taluy giáp suối Mê Linh thì ông C đến tranh chấp với bà; ông C khởi kiện đến Tòa án và tại Bản án số 113/2005/DSST ngày 07/9/2005 của Tòa án nhân dân huyện L đã xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu C về việc đòi lại quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.780m² thuộc thửa 205, tờ bản đồ số 6, xã M với vợ chồng ông Nguyễn Văn Ch, bà Hoàng Kim B. Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ông C kháng cáo, tại Bản án số 50/2006/DS-PT ngày 24/4/2006 của Tòa án nhân tỉnh Lâm Đồng đã hủy toàn bộ bản án số 113/2005/DSST ngày 07/9/2005 của Tòa án nhân dân huyện L, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện L giải quyết lại vụ án theo các trình tự luật định và cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục hòa giải, không xem xét giải quyết đầy đủ các yêu cầu của đương sự. Trong quá trình thụ lý, giải quyết lại của Tòa án nhân dân huyện L thì vào ngày 18/3/2011, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L ban hành Quyết định số 889/QĐ-UBND thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 026798 đã cấp cho bà B với lý do: việc Ủy ban nhân dân xã M lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thông qua hội đồng xét cấp, không đúng trình tự thủ tục quy định, vì vậy, ngày 24/4/2011, Tòa án nhân dân huyện L đã ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 11/2011/QĐST-IDS với lý do vụ án không còn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Sau đó, đại diện cho ông C là ông Phạm Ngọc Đ khiếu nại tranh chấp với bà B đến Ủy ban nhân dân huyện L. Ngày 04/12/2013, Ủy ban nhân dân huyện L ban hành Quyết định giải quyết tranh chấp số 3092/QĐ-UBND với nội dung: *“Không chấp nhận hộ ông C được quyền sử dụng 1,526m² đất thuộc một phần các thửa đất số 197 và 205, tờ bản đồ địa chính số 06 - xã M, tại thôn 3, xã M, huyện Lâm là. Lý do: từ năm 1987 đến năm 1992, hộ bà Ch không sử dụng đất, trên đất không có hoa và 24, tài sản (trong đó có một phần diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân xã M giao cho người khác sử dụng từ tháng 11 năm 1991) nhưng vẫn viết giấy tay chuyển nhượng hoa màu, thổ cư cho ông C là trái với quy định tại Điều 5, Điều 49 Luật Đất đai năm 1993; từ khi nhận chuyển nhượng đến năm 2005, hộ ông C không sử dụng đất nên không xảy ra tranh*

chấp. Nay hộ ông C đề nghị được Ủy ban nhân dân huyện công nhận quyền sử dụng đất là không phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 5 Luật đất đai 2003”. Không đồng ý với Quyết định số 3092/QĐ-UBND nói trên, ông Động tiếp tục khiếu nại thì vào ngày 27/4/2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Quyết định số 1012/QĐ-UBND với nội dung:

1/ Chấp nhận một phần nội dung khiếu nại của ông Trần Văn C, đề nghị được công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích khoảng 1.383m² đất, thuộc thửa số 205, tờ bản đồ số 06, xã M.

2/ Giao Ủy ban nhân dân huyện L; thu hồi Quyết định số 3092/QĐ UBND ngày 04/12/2013 của Ủy ban nhân dân huyện L về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa hộ ông Trần Hữu C với hộ bà Hoàng Kim B, tại xã M, huyện L

Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn hướng dẫn và lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Hữu C theo quy định pháp luật”

Nay bà cho rằng, việc sử dụng đất của gia đình bà là hợp pháp, ổn định liên tục từ thời điểm nhận chuyển nhượng (năm 1995) cho đến năm 2005 (thời điểm ông C tranh chấp), không có ai tranh chấp; việc sử dụng đất thể hiện qua việc thuê ông Đặng Quang T trồng hoa màu và làm tăng giá trị đất. Cũng chính bởi là người sử dụng đất nên khi xây dựng cầu Cam Ly vào năm 2014 thì Ủy ban nhân dân huyện L đã thực hiện việc đền bù cho gia đình bà phần đất làm bờ kè Taluy. Nhưng tại Quyết định số 1012/QĐ-UBND trong phần kết quả xác minh đơn lại nêu rằng: “Trên thực tế hộ ông Nguyễn Văn Ch bà Hoàng Kim B không sử dụng diện tích 1.526m² từ năm 1995 cho đến năm 2005; không thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước” là không có căn cứ.

Như vậy, đối chiếu theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 3 Nghị định 88/NĐ-CP ngày 25/5/2007; khoản 3 Điều 49; điểm b khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 thì hộ gia đình bà thuộc diện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngược lại, phía ông C ngoài giấy bán đất khai phá và hoa màu ngày 10/7/1987 giữa ông Nguyễn Quang H cho bà Phạm Thị Ch, giấy sang nhượng hoa màu, thổ cư ngày 20/7/1992 của bà Ch cho ông C; Phiếu thu số 22 ngày 18/7/1992 thì không có giấy tờ nào khác để chứng minh là chủ sử dụng hợp pháp diện tích đất tranh chấp. Ngoài ra, thực tế từ năm 1987 cho đến nay, phía bà Ch, cũng như gia đình ông C hoàn toàn không canh tác sử dụng và không có tác động gì đến đất; không đăng ký kê khai, không có tên trong sổ mục kê, sổ địa chính đất.... Đối chiếu theo quy định tại Điều 5 Luật đất đai năm 1987; điểm a, khoản 1 Điều 3 Nghị định 88/NĐ-CP ngày 25/5/2007; Điều 49, Điều 50 Luật đất đai năm 2003 thì phía ông C thuộc diện không được cấp quyền sử dụng đất.

Về mặt trình tự thủ tục ban hành Quyết định số 1012/QĐ-UBND

Ông Phạm Ngọc Đ là người có đơn khiếu nại đối với Quyết định số 3092/QĐ-UBND ngày 04/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tuy nhiên không có văn bản ủy quyền của từ ông C để thực hiện việc khiếu nại (Chỉ

có văn bản ủy quyền giải quyết tranh chấp đất từ năm 2005). Vì vậy, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng thụ lý giải quyết việc khiếu nại của ông Động là vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật khiếu nại.

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 15, Điều 39 Luật khiếu nại; Điều 21 Thông tư số 07/2013/TT-TTCT ngày 31/10/2013 của Chánh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính thì thủ tục đối thoại là bắt buộc trong quá trình giải quyết khiếu nại lần 2 nhưng quá trình giải quyết khiếu nại lần 2, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng không tổ chức đối thoại là vi phạm nghiêm trọng các quy định trên.

Mặt khác, nội dung Quyết định số 1012/QĐ-UBND đã không tuân thủ quy định tại khoản 2, Điều 40 Luật khiếu nại; mẫu số 16 - KN (Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2013/TT-TTCT ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ). Cụ thể: không thể hiện kết quả đối thoại; phần kết luận không viện dẫn căn cứ pháp lý, trong khi đó phần mở đầu của Quyết định viện dẫn pháp luật một cách chung chung không cụ thể; đất đai có nguồn gốc từ trước năm 1993 nhưng không áp dụng luật đất đai năm 1987, năm 1993 để giải quyết là trái pháp luật.

Xuất phát từ những lý do trên, bà cho rằng Quyết định số 1012/QĐ UBND: sai cả về mặt trình tự thủ tục và mặt nội dung nên đề nghị Tòa án tuyên hủy Quyết định số 1012/QĐ-UBND, ngày 27/4/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Theo văn bản trình bày ý kiến của người đại diện của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L trình bày:

Diện tích 1.526m² đất hiện ông Trần Hữu C đang khiếu nại, trong đó:

- Diện tích khoảng 143m² đất, thuộc một phần thửa đất số 197, Ủy ban nhân dân huyện L đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 11 026810 ngày 26/01/1997 cho bà Nguyễn Thị Định. Năm 2003, bà Nguyễn Thị Định đã chuyển nhượng cho bà Trịnh Thị Huệ (kèm theo Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 28/1 1/2003 của Ủy ban nhân dân huyện L). Do đó, không thuộc thẩm quyền xem xét giải quyết của cơ quan hành chính nhà nước. Đề nghị ông Trần Hữu C có đơn gửi Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà để được xem xét giải quyết theo quy định.

- Diện tích khoảng 1.383m² đất thuộc một phần thửa đất số 205, tờ bản đồ số 6, xã M nằm trong diện tích đất năm 1992 bà Phạm Thị Ch sang nhượng cho ông Trần Hữu C (“Giấy sang nhượng đất, Thổ cư ngày 20/7/1992” là do ông Phạm Ngọc Ng (chồng và Phạm Thị C2) viết và có thay bà Phạm Thị C2, nhưng trên thực tế việc sang nhượng đất giữa ông Trần Hữu C với gia đình ông Phạm Ngọc Ng - bà Phạm Thị C2 là có thật). Sau khi sang nhượng đất, ông Trần Hữu C đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước (ông Trần Hữu C đã đóng 60.000 đồng về khoản lệ phí 5% do cán bộ địa chính xã lập và Ủy ban nhân dân xã M ký thu ngày 18/7/1992). Việc ông Trần Hữu C không quản lý sử dụng liên tục diện tích khoảng 1.383m² đất này là do ông bị bệnh phải điều trị xa và dài ngày (kèm theo sổ - khám bệnh của Bệnh viện chợ rẫy từ năm 1994).

Ngày 18/3/2017, Ủy ban nhân dân huyện L có Quyết định số 899/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 026798 ngày 07/4/1997 đã cấp cho bà Hoàng Kim B.

Trên thực tế hộ ông Nguyễn Văn Ch - bà Hoàng Kim B không sử dụng diện tích 1.526m² đất này từ năm 1995 đến năm 2005, không thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước.

Do đó việc ông Trần Hữu C đề nghị được công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích khoảng 1.383m² đất nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Theo quy hoạch sử dụng đất xã M đến năm 2010 (Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đang trong thời gian phê duyệt) thì diện tích đất các hộ đang tranh chấp thuộc quy hoạch đất ở.

Về căn cứ pháp lý làm cơ sở xem xét giải quyết:

Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại đúng theo Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại; Thông tư số 07/2013/TT-TTCT ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

Về căn cứ giải quyết nội dung khiếu nại áp dụng luật đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.

Kiến nghị về việc giải quyết: Từ nội dung vụ việc và các căn cứ pháp lý nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh tuyên xử không chấp nhận đơn của bà Hoàng Kim B; giữ nguyên Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Hoàng Kim B.

Theo người đại diện của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, Ủy ban nhân dân huyện L có ý kiến:

Ngày 04/12/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L đã giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Trần Hữu C với bà Hoàng Kim B theo Quyết định số 3092/QĐ-UBND với nội dung: Không công nhận việc khiếu nại và yêu cầu công nhận QSD đất cho ông Trần Hữu C. Tuy nhiên, sau khi có Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L đã chấp hành đúng tinh thần của quyết định này. Ngày 01-6-2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L đã ban hành Quyết định số 1418/QĐ-UBND thu hồi Quyết định số 3092/QĐ-UBND ngày 04-12-2013 của UBND huyện L. Do vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của bà B, UBND huyện L không có ý kiến gì thêm.

Theo ông Lưu Thành V là người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Nh trình bày:

Năm 1992, bà Phạm Thị Ch viết “Giấy sang nhượng hoa màu. Thổ cư” chuyển nhượng 09 sào đất (07 sào đôi, 02 sào sinh) cho ông Trần Hữu C (Giấy nhượng hoa màu. Thổ cư viết này 20/7/1992, được Ủy ban nhân dân xã M chứng thực ngày 27/7/1992). Năm 1993, vì điều kiện gia đình khó khăn nên đã bán một nửa diện tích đất cho ông Vui, bà Hà.

Từ năm 1995, ông Trần Hữu C bị bệnh phải điều trị xa nên không sử dụng diện tích đất này. Năm 1996 UBND xã M có đo đạc và cho toàn dân đăng ký kê khai, do bị bệnh nên ông C không kê khai được.

Tháng 10 năm 2004 gia đình ông C phát hiện ông Ch xây kè phía bờ suối và phát sinh tranh chấp quyền sử dụng đất.

Ngày 18/3/2011, Ủy ban nhân dân huyện L có Quyết định số 899/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 026798 ngày 07/4/1997 đã cấp cho bà Hoàng Kim B.

Năm 2015, UBND tỉnh Lâm Đồng ban hành Quyết định 1012/QĐ-UBND công nhận quyền sử dụng đất cho ông C. Ngày 22-6-2017, thực hiện quyết định nêu trên của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng, UBND huyện L là đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị Nh (vợ ông C) đối với thửa đất 205, tờ bản đồ số 06, xã M (hiện nay là thửa 433, tờ bản đồ số 06, xã M, huyện L).

Do vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Kim B, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Nh, anh Trần Hữu Đ, anh Trần Hữu Th (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng hành chính của ông Trần Hữu C – người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) ông Phạm Ngọc Đ trình bày:

Thông nhất với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, đề nghị giữ nguyên Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Theo ông Lưu Thành V, bà Nguyễn Thị Ph và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ngày 17-7-2017, bà Nh đã chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất trên cho ông bà và đã được đăng ký biến động vào trang 4 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Do vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Kim B, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2016/HC-ST ngày 24-5-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Kim B về việc “Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại đối với quyết định giải quyết tranh chấp đất đai”;

Hủy toàn bộ Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng về việc giải quyết đơn của ông Trần Hữu C (lần 2).

Đến ngày 06-6-2016, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 15/2017/TIC-PT ngày 23-02-2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP Hồ Chí Minh đã xử:

Chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L. Sửa bản án sơ thẩm. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Kim B về việc “Khiếu kiện Quyết định giải quyết khiếu nại đối với quyết định giải quyết tranh chấp đất đai” yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 27-4-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L về việc giải quyết đơn của ông Trần Hữu C (lần 2).

Tại Quyết định kháng nghị Giám đốc thẩm số 02/2020/KN-HC ngày 21/02/2020 Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 15/2017/HC-PT ngày 23-02-2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 17/2020/ HC-GDT ngày 20-8-2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã xử:

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 02/2020/KN-HC ngày 21-02-2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy toàn bộ bản án hành chính phúc thẩm số 15/2017/HC-PT ngày 23-02-2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP Hồ Chí Minh và bản án hành chính sơ thẩm số 06/2016/NIC-ST ngày 24-5-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 35/2021/HCST ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính;

Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện bà Trần Thị Nh, anh Trần Hữu Thắng, anh Trần Hữu Đăng, ông Lưu Thành V; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 3, Điều 30; Điều 32; khoản 1, 3 Điều 158; Điều 164; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 348; Điều 358; Điều 206 của Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ Luật đất đai 2003; Luật đất đai 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND năm 1989 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật khiếu nại năm 2011 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Kim B về việc “Khiếu kiện Quyết định hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai”.

+ Hủy Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 27-4-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L.

+ Hủy Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 01-6-2015 của Chủ tịch UBND huyện L về việc thu hồi Quyết định số 3092/QĐ-UBND ngày 04 12-2013

+ Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 511038 do Ủy ban nhân dân huyện L là cấp ngày 22-6-2017 cho bà Trần Thị Nh đối với thửa đất số 205, tờ bản đồ địa chính số 06 nay là thửa đất 433, tờ bản đồ số 06, xã M, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng đã được Chi nhánh văn phòng văn phòng đăng ký đất đai huyện L xác nhận nội dung biến động tại trang 4 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lưu Thành V ngày 24-7-2017.

+ Buộc Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng thực hiện giải quyết khiếu nại lại theo đơn khiếu nại của hộ ông Trần Hữu C đối với thửa số 205, tờ bản đồ địa chính số 06 nay là thửa đất 433, tờ bản đồ số 06, xã M, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 05/9/2021 bà Trần Thị Nh kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện

Ngày 19/8/2021 ông Phạm Ngọc Đ là người đại diện theo ủy quyền của bà Nh và anh Đ, anh Th kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Nhưng ông Đ xác định chỉ đại diện cho bà Nh kháng cáo, còn anh Đ và anh T không kháng cáo đối với bản án trên.

Ngày 19/8/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Thành V kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Phạm Ngọc Đ và ông Lưu Thành V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nh trình bày: UBND tỉnh Lâm Đồng đã xem xét nguồn gốc đất để cấp GCNQSDĐ cho bà Trần Thị Nh là hợp pháp. Sau đó bà Nh chuyển nhượng cho ông Lưu Thành V theo đúng thủ tục của pháp luật. Ông Nguyễn Văn Ch và bà Hoàng Kim B xây kè phía mặt suối và đã được công an điều tra tỉnh Lâm Đồng kết luận ông Chanh là chủ tịch UBND xã nhưng

đã lợi dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt đất của gia đình bà Nh. Do vậy, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lưu Thành V giữ nguyên kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án do việc mua bán chuyển nhượng giữa ông và bà Nh là hợp pháp, đúng quy định. Từ khi chuyển nhượng gia đình ông đã tiến tạo, xây dựng thành khu nghỉ chân của du khách và đầu tư gần 10 tỷ đồng. Tòa án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của bà B là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Người kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện là ông Nguyễn Văn Ch tranh luận: Việc sử dụng đất của gia đình bà là ổn định, hợp pháp, liên tục từ khi nhận chuyển nhượng năm 1995 cho đến năm 2005 (thời điểm ông C tranh chấp) không có ai tranh chấp; việc sử dụng đất thể hiện qua việc cho ông Đặng Quang T thuê trồng cây hoa màu. Khi xây dựng cầu Cam Ly vào năm 2014 UBND huyện L đã thực hiện việc đền bù cho gia đình bà phần đất làm bờ kè taluy. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định 88/NĐ-CP ngày 25/5/2007, khoản 3 Điều 49, điểm b khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 thì hộ gia đình bà được cấp GCNQSDĐ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử phúc thẩm vụ án theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Năm 1991 ông Nguyễn Xuân Đ được UBND xã M giao đất, ông cùng với vợ chồng bà Nguyễn Thị Nhàn (chị gái ông Đ) sử dụng làm nhà ở và công trình thủy điện phục vụ các hộ dân trong khu vực. Năm 1995 bà N sang nhượng toàn bộ công trình cho ông Bùi Văn H với thỏa thuận ông H trả nợ thay cho vợ chồng bà B (ông Chanh) 16.000.000 đồng mà nhà Nhàn đang nợ bà B, sau đó do không có tiền trả nên ông H giao toàn bộ công trình lại cho vợ chồng bà B. Các giấy sang nhượng của các bên đều được UBND xã M xác nhận. Sau khi nhận nhà và công trình, năm 1995 bà B đã kê khai đăng ký, đến năm 1977 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.780m² gồm 400m² đất ở và 1.380m² đất màu thuộc thửa 205, tờ bản đồ số 16. Trên thực tế, từ năm 1995 đến nay bà B vẫn luôn quản lý, sử dụng đất bà B trực tiếp sử dụng đến năm 1997 thì cho ông Đặng Quang T thuê cho đến nay. Trong thời gian tranh chấp ông C, ông Thịnh vẫn sử dụng quản lý đất thuê này. Về phía ông Nguyễn Hữu C các tài liệu ông C chứng minh cho quá trình quản lý sử dụng đất từ ông Nguyễn Quang H sang bà Phạm Thị Ch rồi chuyển nhượng lại cho ông và ông chuyển cho ông Lưu Thành V nhưng các giấy tờ đều có sự không chính xác về vị trí và diện tích cùng với việc trên thực tế ông C không có quá trình sử dụng đất. Tòa án sơ thẩm hủy các quyết định của UBND tỉnh là có căn cứ. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo không cung cấp được tài liệu

mới chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến tranh luận của các bên đương sự, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay người bị kiện đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, hội đồng xét xử áp dụng Điều 225 Luật tố tụng hành chính xét xử vắng mặt người bị kiện.

[1.2] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện: Cấp sơ thẩm đã xác định đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Các căn cứ bà Hoàng Kim B chứng minh nguồn gốc đất:

+ Đơn xin cấp đất làm thủy điện ngày 02/10/1991 giữa ông Nguyễn Xuân Đ và vợ chồng ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị Nh:

Trong đơn thể hiện nội dung: xin cấp 2.000m² đất bỏ hoang, vị trí: hướng tay phải từ cầu thác Mê Linh đến Ủy ban nhân dân xã M. Ngày 05/11/1991 Ủy ban nhân dân xã M xác nhận nội dung “*Đồng ý cấp đất như đơn trình bày*”.

+ Giấy sang nhượng nhà cửa công trình, thủy điện ngày 03/10/1995 giữa bà N sang ông Bùi Văn H.

Thể hiện nội dung “*Chuyển nhượng toàn bộ công trình thủy điện*” gồm 03 gian nhà lợp tôn vách ván, 01 máy phát điện và một số vật dụng của công trình; quyền sử dụng đất mà bà N đang cất nhà ở có bề mặt đường 40m và 30m cách cầu với giá 16.000.000 đồng cho ông Bùi Văn H. Bà N, ông Đức, ông Đ không nhận số tiền này mà thỏa thuận ông H có trách nhiệm thay bà N trả cho ông Nguyễn Văn Ch (chồng bà B). Giấy sang nhượng này được UBND xã Lê Linh xác nhận ngày 03-10-1995

+ Giấy trả lại nhà và công trình ông Bùi Văn H lập ngày 20/10/1995 cho ông Chanh có xác nhận của UBND xã M

Nội dung ông H trình bày “*tôi xin giao lại toàn bộ tài sản mà bà N nhượng lại cho tôi để ông Chanh được toàn quyền sử dụng kể từ ngày 21-10-1995*”

Như vậy, tài liệu trên phù hợp với lời khai của bà B cho rằng thửa đất 205, tờ bản đồ số 06, xã M có nguồn gốc do ông Đ và vợ chồng ông Đức, bà N chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích đất cùng tài sản trên đất cho ông Bùi Văn H với giá 16.000.000 đồng. Do ông Đ còn nợ tiền vợ chồng bà nên ông Đ đề nghị ông Bùi Văn H có trách nhiệm thanh toán số tiền chuyển nhượng nói trên cho vợ chồng bà thay vì phải thanh toán cho ông Đ và vợ chồng ông Đức, bà N. Tuy

nhiên, ông Bùi Văn H không sử dụng đất và bà B đã thỏa thuận bàn giao toàn bộ tài sản và đất cho vợ chồng bà B để thanh toán tiền nợ vào ngày 20/10/1995.

Sau khi nhận chuyển nhượng, hộ bà B đã đăng ký kê khai vào sổ mục kê của UBND xã M và đến ngày 07/4/1997 đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 1.780m² (400m² thổ cư) thuộc thửa 205, tờ bản đồ số 06, xã M. Tháng 12 năm 1995 là Hoàng Kim B đã chuyển nhượng 437m (nay là thửa 197, tờ bản đồ số 06, xã M) cho bà Nguyễn Thị Định; bà Định đã đăng ký vào sổ mục kê và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người bị kiện cho rằng thực tế hộ ông Nguyễn Văn Ch, bà Hoàng Kim B không sử dụng diện tích 1.526m² từ năm 1995 cho đến năm 2002, không thực hiện nghĩa vụ tài chính là không có căn cứ. Do vợ chồng bà đều là cán bộ công O, viên chức nên hộ bà B không trực tiếp canh tác mà thuê ông Đặng Quang T trông coi, trồng hoa màu. Sau đó cho ông Thịnh thuê (có Hợp đồng thuê đất được Ủy ban nhân dân xã M xác nhận (BL 299-303)). Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Thịnh khai nhận ông thuê đất của bà B sử dụng và canh tác trên đất đến năm 2015.

Đối chiếu với quy định tại khoản 2, Điều 50 Luật đất đai năm 2003; khoản 2 Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19-10-2009 của Chính phủ; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ thì bà Hoàng Kim B đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, do UBND xã M lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B mà không thông qua Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã M là không đúng trình tự, thủ tục. Do vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện L ban hành Quyết định 899/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 11026798 đã cấp cho bà Hoàng Kim B là phù hợp. Tuy nhiên, việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sai trình tự thủ tục chứ không phải cấp sai đối tượng sử dụng đất.

[2.2] Ông Trần Hữu C đưa ra các căn cứ chứng minh nguồn gốc đất:

+ Giấy bán đất khai phá và hoa màu ngày 10/7/1987 giữa ông Nguyễn Quang H cho bà Phạm Thị Ch:

Theo giấy bán đất khai phá và hoa màu ngày 10/7/1987, ông Nguyễn Quang H lập cho bà Phạm Thị Ch được Chủ nhiệm hợp tác xã M là ông Lê O xác nhận. Tuy nhiên, tại đơn xin báo cáo ghi ngày 4/6/2006 cũng như đơn xin xác nhận đề ngày 27/9/2008, ông O trình bày, thời điểm năm 1986 đến năm 1987 ông O không còn là chủ nhiệm Hợp tác xã M nên ông không xác nhận việc chuyển nhượng giữa ông H và bà Ch ở thời điểm này. Bên cạnh đó, tại bản danh sách tính chế độ đối với chủ nhiệm Hợp tác xã theo Quyết định 250/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (kèm theo quyết định số 1005/QĐ-UBND, ngày 27/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng) do Ủy ban nhân dân xã M lập thì cũng thể hiện thời điểm năm 1987 ông O không còn là Chủ nhiệm Hợp tác xã M mà chỉ làm Chủ nhiệm hợp tác xã M từ tháng 4/1985 đến tháng 10/1985.

Mặt khác, căn cứ vào các quy định của pháp luật đất đai qua các thời kỳ thì Chủ nhiệm Hợp tác xã không có thẩm quyền xác nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

+ Giấy sang nhượng nhượng hoa màu và thổ cư cho ông Trần Hữu C:

Ngày 20/7/1992, bà Phạm Thị Ch lập giấy nhượng hoa màu và thổ cư cho ông Trần Hữu C, với diện tích sinh 2 sào, đồi 7 sào. Có nguồn gốc khai hoang vào năm 1986. Vị trí: phía Đông giáp đường cái cũ từ Nam Ban đi Đà Lạt; phía Đông Tây giáp suối Cam Ly; phía Nam giáp nhà và ruộng của ông T; phía Tây Nam giáp khu ruộng nhà ông Đ, ông H, ông V. Giấy sang nhượng này được địa chính xã M ông Lưu Chí B và Ủy ban nhân dân xã M xác nhận ngày 27/2/1992. Trong khi đó, ngày 02/10/1991, Ủy ban nhân dân xã M đã duyệt cấp cho ông Nguyễn Xuân Đ để làm công trình thủy điện.

Hơn nữa, có sự khác nhau về tứ cận đã giữa các văn bản chuyển nhượng đất. Đồng thời, theo Báo cáo số 56/BC-TNMT ngày 19-9-2013 và Báo cáo số 82/BC-BC-TNMT ngày 14-11-2013 của Phòng tài nguyên và môi trường huyện L cho thấy kết quả xác minh tại thực địa xác định việc chuyển nhượng đất của bà Ch cho ông C bao gồm diện tích đất mà bà Ch chuyển nhượng cho ông Vũ Tiến Th năm 1989 (thửa 101); chuyển nhượng cho bà Phạm Thị H năm 1992 (các thửa 95, 99, 100); đất thổ cư và đất màu do hộ ông Đ và hộ ông Đ2 đang sử dụng (thửa 98) có nguồn gốc do ông Đinh Văn S tự khai phá và sử dụng (trước khi bà Ch chuyển nhượng cho ông C) sau đó chuyển nhượng cho ông Đ và ông Đ2; đất ông C chuyển nhượng cho ông Lưu Thành V năm 1993 (thửa 198); Đất ruộng do hộ ông Hải (thửa 84 và một phần thửa 85) và hộ ông Thom (một phần thửa 85) đang sử dụng có nguồn gốc chuyển nhượng của hộ ông Thú, ông Bảo và ông Hòa; Đất ông Đặng Quang T đang sử dụng để làm ao nuôi cá, có nguồn gốc do ông Thịnh tự khai phá năm 1990 (thuộc một phần thửa 205). Phần có tranh chấp đất với bà B là thuộc thửa 205 một phần bà B đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Đ năm 1995 (thửa 197) và phần mà bà B cho ông Th thuê. Điều này phù hợp với họa đồ khu vực đất có liên quan đến đơn của ông Động đính kèm theo Quyết định số 3092/QĐ-UBND ngày 04-12-2013 của Ủy ban nhân dân huyện L. Do đó, không có cơ sở xác định nội dung chuyển nhượng theo giấy nhượng hoa màu - thổ cư ngày 20-7-1992 giữa bà Ch và ông (Chắc là cuối với vị trí đất tranh chấp)

+ Phiếu thu số 22 ngày 18/7/1992: Ngày 18/7/1992 ông Trần Hữu C có nộp lệ phí 5% với số tiền 60.000đ nhưng phiếu thu không thể hiện là nộp lệ phí đối với phần nào.

Việc ông C đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 205 là không có căn cứ. Bởi lẽ, như đã phân tích phần trên các tài liệu mà phía ông C cung cấp không hợp lệ để chứng minh nguồn gốc sử dụng đất. Mặt khác, sau khi nhận sang nhượng đất ông C không sử dụng đất như trình bày. Cụ thể, ông Động khai ông C có canh tác 01-2 vụ khoai, bắp nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh việc canh tác này. Hơn nữa, thời điểm này diện tích đất trên do ông Đ và vợ chồng ông Đ, bà N đang quản lý sử dụng làm cơ sở

máy phát điện. Sau đó, ông C bị bệnh nên không tiếp tục canh tác sử dụng đất từ năm 1995. Đến năm 2005, khi phát hiện bà B xây kè thì mới xảy ra tranh chấp. Việc chứng minh ông C bị bệnh trong thời gian từ năm 1995 đến năm 2005 phía gia đình ông C cung cấp số khám bệnh do bệnh viện Chợ Rẫy lập nhưng thời gian nội trú không kéo dài liên tục nhiều năm như ông Đông trình bày. Như vậy, ngoài ông C ra thì gia đình ông C cũng không có ai canh tác, thậm chí trong suốt 10 năm (1995-2005) cũng không hề có tranh chấp gì khi bà B, ông Thịnh sử dụng đất mãi đến năm 2005 xảy ra tranh chấp là 12 năm. Vì vậy với lý do ông C bị bệnh từ năm 1995 trở đi nên không canh tác được đất là không có cơ sở để chấp nhận. Quá trình sử dụng ông C cũng không đăng ký kê khai trong sổ mục kê, không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất.

Từ nội dung phân tích trên, đối chiếu với các quy định của Luật đất đai năm 2003 và năm 2013 thì ông C không đủ điều kiện để công nhận quyền sử dụng đất.

[2.3] Như đã phân tích trên, diện tích 1383m² đất thuộc thửa 205, tờ bản đồ số 6, xã M có nguồn gốc sử dụng là của bà Hoàng Kim B, quá trình sử dụng đã đăng ký kê khai và sử dụng ổn định đến năm 2005 mới xảy ra tranh chấp. Bà B đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Ông Trần Hữu C không đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L ban hành Quyết định số 1012/QĐ-UBND công nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Hữu C là không có căn cứ, không đúng quy định của pháp luật.

Đồng thời, quá trình giải quyết khiếu nại lần 2, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L đã không tổ chức đối thoại là không tuân thủ quy trình giải quyết được quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 15, Luật khiếu nại và điểm a, khoản 1, điều 21 Thông tư số 07/2013/TT-TTCT ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ. Việc không tổ chức đối thoại trong quá trình giải quyết khiếu nại lần 2 là vi phạm nghiêm trọng thủ tục giải quyết khiếu nại.

Do đó, cần hủy Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 27-4-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L là phù hợp.

[2.4] Như đã phân tích thì hộ ông C, bà Nh không đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Quyết định số 1418/QĐ-UBND và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 511038 cấp cho bà Trần Thị Nh đối với thửa đất số 205, diện tích 2.414m² là không đúng. Do vậy, cần hủy Quyết định số 1418/QĐ-UBND và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của bà Hoàng Kim B.

[2.5] Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nh với ông Vui và tài sản trên đất nếu có tranh chấp thì các bên có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất quan điểm đại diện Viện kiểm sát cấp cao, bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Nh, ông Lưu Thành V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị Nh phải chịu tiền án phí. Ông Lưu Thành V là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

I. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Nh và ông Lưu Thành V;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 3, Điều 30; Điều 32; khoản 1, 3 Điều 158; Điều 164; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 348; Điều 358; Điều 206 của Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ Luật đất đai 2003; Luật đất đai 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND năm 1989 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật khiếu nại năm 2011 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Kim B về việc “Khiếu kiện Quyết định hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai”.

+ Hủy Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 27-4-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L.

+ Hủy Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 01-6-2015 của Chủ tịch UBND huyện L về việc thu hồi Quyết định số 3092/QĐ-UBND ngày 04 12-2013

+ Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 511038 do Ủy ban nhân dân huyện L là cấp ngày 22-6-2017 cho bà Trần Thị Nh đối với thửa đất số 205, tờ bản đồ địa chính số 06 nay là thửa đất 433, tờ bản đồ số 06, xã M, huyện L, tỉnh Lâm Đồng đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L xác nhận nội dung biến động tại trang 4 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lưu Thành V ngày 24-7-2017.

+ Buộc Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng thực hiện giải quyết khiếu nại lại theo đơn khiếu nại của hộ ông Trần Hữu C đối với thửa số 205, tờ bản đồ địa chính số 06 nay là thửa đất 433, tờ bản đồ số 06, xã M, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

II. Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị Nh phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai 0007431 ngày 10/9/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Ông Lưu Thành V được miễn án phí.

III. Các quyết định khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Cục THA DS tỉnh Lâm Đồng;
- Dương sự (5)
- Lưu VP (6). HS (16). (MTTT)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Duyên